

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
MST: 3700769438



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/12/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		399,254,316,707	528,443,269,168
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	77,082,180,308	36,319,314,658
111	1. Tiền		19,893,180,308	16,087,314,658
112	2. Các khoản tương đương tiền		57,189,000,000	20,232,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		124,427,117,081	274,795,303,237
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	118,262,612,544	178,061,604,779
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,315,909,475	1,031,484,483
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	4,848,595,062	95,702,213,975
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	184,809,853,548	198,188,595,725
141	1. Hàng tồn kho		184,809,853,548	198,188,595,725
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12,935,165,770	19,140,055,548
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5,231,465,827	3,341,790,009
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7,592,052,835	13,214,841,930
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	111,647,108	2,583,423,609
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		156,532,802,308	78,052,284,562
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		87,251,345,014	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	12	87,251,345,014	-
220	II. Tài sản cố định		60,298,057,979	58,458,064,738
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	60,211,933,077	58,349,856,516
222	- Nguyên giá		209,992,369,894	199,971,245,134
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(149,780,436,817)	(141,621,388,618)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	86,124,902	108,208,222
228	- Nguyên giá		6,518,749,711	108,208,222
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,432,624,809)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		403,496,138	-
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		403,496,138	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4,055,037,967	4,055,037,967
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4,055,037,967	4,055,037,967
260	V. Tài sản dài hạn khác		4,524,865,210	15,539,181,857
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4,524,865,210	15,539,181,857
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		555,787,119,015	606,495,553,730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016	01/12/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		376,349,587,214	486,365,219,471
310	I. Nợ ngắn hạn		376,188,066,014	486,203,698,271
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	66,092,161,429	77,679,297,853
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,638,560,004	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5,772,754,527	504,002,211
314	4. Phải trả người lao động		52,307,123,065	49,685,995,631
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3,405,538,526	351,153,690
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	1,874,404,838	4,986,510,121
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	240,705,820,321	342,006,624,130
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,391,703,304	10,990,114,635
330	II. Nợ dài hạn		161,521,200	161,521,200
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	161,521,200	161,521,200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		179,437,531,801	120,130,334,259
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	179,437,531,801	120,130,334,259
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	120,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59,307,197,542	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		59,307,197,542	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		555,787,119,015	606,495,553,730

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

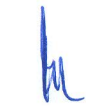
(Dạng đầy đủ)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ	Lũy kế từ
			Năm nay	Năm trước	01/12/2015 đến	01/01/2015
			VND	VND	30/09/2016	đến 30/09/2015
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	332,983,665,777	402,289,976,183	1,145,283,626,884	955,690,456,933
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2,898,537,521	779,278,569	5,690,389,956	2,824,593,644
	- Chiết khấu thương mại		-	-	-	-
	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-
	- Giảm giá hàng bán		2,898,537,521	779,278,569	5,690,389,956	2,824,593,644
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp c	20	330,085,128,256	401,510,697,614	1,139,593,236,928	952,865,863,289
11	4. Giá vốn hàng bán	21	302,298,100,505	333,362,628,621	993,774,046,092	865,803,633,686
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27,787,027,751	68,148,068,993	145,819,190,836	87,062,229,603
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,789,947,528	6,014,542,843	9,610,244,190	10,876,712,348
22	7. Chi phí tài chính	23	1,774,185,818	15,095,830,065	9,994,951,938	26,703,580,668
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,095,866,284	1,999,300,993	4,170,999,087	5,423,706,984
25	8. Chi phí bán hàng	24	3,384,539,525	10,815,082,018	11,592,970,158	22,407,999,078
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10,591,201,856	14,856,862,230	63,155,053,035	37,786,451,403
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,827,048,080	33,394,837,523	70,686,459,895	11,040,910,802
31	11. Thu nhập khác	26	3,217,239,555	697,753,216	4,688,718,126	3,466,493,775
32	12. Chi phí khác	27	331,648,906	287,248	408,925,043	8,851,427
40	13. Lợi nhuận khác		2,885,590,649	697,465,968	4,279,793,083	3,457,642,348
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16,712,638,729	34,092,303,491	74,966,252,978	14,498,553,150
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hà	.1	3,354,327,509	2,412,423,057	15,659,055,436	3,503,910,676
52	16. lại	.2	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13,358,311,220</u>	<u>31,679,880,434</u>	<u>59,307,197,542</u>	<u>10,994,642,474</u>

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng




Tổng giám đốc

Phạm Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Từ 01/12/2015	Từ 01/01/2015
			đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		74,966,252,978	14,498,553,150
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8,181,591,231	12,632,009,162
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		306,471,635	7,783,561,208
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,617,831,987)	(830,362,319)
06	Chi phí lãi vay		4,170,999,087	5,423,706,984
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84,007,482,944	39,507,468,185
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		68,739,630,237	(53,685,343,552)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		13,378,742,177	2,807,418,494
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7,549,063,786)	57,908,006,919
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		9,124,640,829	(9,652,617,381)
13	Tiền lãi vay đã trả		(4,278,258,424)	(5,755,265,369)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10,375,310,402)	(2,818,460,573)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,269,206,995	1,015,365,596
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,712,336,769)	(2,598,635,738)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		150,604,733,801	26,727,936,581
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9,692,707,211)	(3,248,555,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6,125,003	70,386,425
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,451,989,501	763,403,631
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8,234,592,708)	(2,414,764,944)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		869,768,305,756	758,002,134,342
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(971,069,109,565)	(777,386,366,456)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(101,300,803,809)	(19,384,232,114)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/12/2015	Từ 01/01/2015
			đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		41,069,337,285	4,928,939,523
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36,319,314,658	39,209,844,656
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(306,471,635)	(7,783,561,208)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>77,082,180,308</u>	<u>36,355,222,971</u>

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân



Đoàn Thị Kim Ngân



Phan Thành Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ còn đang ten, thêu ren, thắt lưng);
- Bán buôn hàng may thêu, hàng may sẵn;
- Bán lẻ nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành may mặc;
- Kinh doanh bất động sản;
- Góp vốn, mua cổ phần;
- Dịch vụ hấp, giặt ủi quần áo (không hoạt động tại địa điểm trụ sở chính);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản);
- Bán lẻ hàng may mặc;
- Bán buôn phần mềm quản lý ngành may mặc;

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

23 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

24 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

25 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

26 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

27 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

28 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác 03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm 03 - 08 năm

29 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 12 tháng.

210 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

211 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

212 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

213 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

214 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

215 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính



Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

216 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

217 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên qua,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

218 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

219 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

220 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	671,494,618	220,637,008
Tiền gửi ngân hàng	19,221,685,690	15,866,677,650
Các khoản tương đương tiền	57,189,000,000	20,232,000,000
	<u>77,082,180,308</u>	<u>36,319,314,658</u>

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

<u>Tên ngân hàng</u>	<u>Số tiền gửi (VND)</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất / năm</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM	21,500,000,000	3 tháng	5,5%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM	22,312,000,000	1 tháng	5,1%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN BD	<u>13,377,000,000</u>	3 tháng	5,5%
Tổng	<u>57,189,000,000</u>		

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/12/2015			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	4,055,037,967	4,055,037,967	-	4,055,037,967	4,055,037,967	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân (*)	-	-	-	-	-	-
	4,055,037,967	4,055,037,967	-	4,055,037,967	4,055,037,967	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	29.80%	29.80%	May mặc

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/12/2015	
	VND	VND	
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn			
- Olymp Bezner GMBH & Co.KG Hopfighmer	12,446,948,864	19,620,992,997	
- Happy International Trading Corporation		110,358,098,211	
- Công ty Cổ phần Y phục doanh nhân		14,759,840,900	
- Pacific Sunwear Company	3,809,218,861	16,852,964,009	
- Pacificways Limited		9,894,311,046	
- Pacific Sunwear Of California, Inc	10,978,826,998		
- Sweet People Apparel, Inc Dbá Miss Me	38,782,977,104	-	
- Rerv Inc Dbá Rock Revival	45,115,236,062	-	
- Perry Ellis International-New York Office	3,092,947,987	-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4,036,456,668	6,575,397,616	
	118,262,612,544	178,061,604,779	
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/12/2015</u>
	VND	VND	VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34			

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/12/2015
	VND	VND
- Hebei Bukai Textile Co.,Ltd	108,703,775	
- Chee Siang Sewing Machine (H.K) Co., Ltd	165,904,380	0
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng D&D	610,223,880	0
- Able Creation ,Ltd	81,447,928	
- Công ty TNHH Dương Minh Phát	82,890,546	
- Texlink International LTD		891,724,859
- Trả trước người bán khác	266,738,966	139,759,624
	1,315,909,475	1,031,484,483

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016		01/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu kinh phí công đoàn	297,864,002	-	87,940,835	-
- Phải thu về tạm ứng	1,282,450,217	-	2,635,422,207	-

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 An, tỉnh Bình Dương

- Phải thu BHXH	182,286,201	-	72,534,931	-
- Lãi dự thu	2,239,289,181	-	31,415,800	-
- Phải thu Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương ⁽¹⁾		-	87,251,345,014	-
- Tiền lãi phát sinh do trả chậm	694,339,328	-	3,199,871,486	-
- Phải thu Tổng Công ty XNK Bình Dương về điều chuyển tài sản		-	2,276,959,162	-
- Phải thu khác	152,366,133	-	146,724,540	-
	4,848,595,062	-	95,702,213,975	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	98,795,060,495	-	100,024,607,892	-
Công cụ, dụng cụ	294,311,739	-	114,829,419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82,087,338,239	-	79,380,998,723	-
Thành phẩm	3,633,143,075	-	18,668,159,691	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	184,809,853,548	-	198,188,595,725	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	51,091,466,169	129,135,597,244	10,605,540,071	9,138,641,650	199,971,245,134	
- Mua trong kỳ	507,741,665	6,787,255,064	1,823,300,000	916,619,365	10,034,916,094	
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	(13,791,334)	(13,791,334)	
Số dư cuối kỳ	51,599,207,834	135,922,852,308	12,428,840,071	10,041,469,681	209,992,369,894	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	31,025,575,068	98,068,956,675	6,645,110,604	5,881,746,271	141,621,388,618	
- Khấu hao trong kỳ	2,319,881,155	4,641,964,541	651,776,756	545,885,459	8,159,507,911	
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	(459,712)	(459,712)	
Số dư cuối kỳ	33,345,456,223	102,710,921,216	7,296,887,360	6,427,172,018	149,780,436,817	
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	20,065,891,101	31,066,640,569	3,960,429,467	3,256,895,379	58,349,856,516	
Số dư cuối kỳ	18,253,751,611	33,211,931,092	5,131,952,711	3,614,297,663	60,211,933,077	

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	5,988,749,711	6,518,749,711
Số dư cuối kỳ	530,000,000	5,988,749,711	6,518,749,711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	421,791,778	5,988,749,711	6,410,541,489
- Khấu hao trong kỳ	22,083,320	-	22,083,320
Số dư cuối kỳ	443,875,098	5,988,749,711	6,432,624,809
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	108,208,222	-	108,208,222
Số dư cuối kỳ	86,124,902	-	86,124,902

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5,231,465,827	3,341,790,009
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5,183,964,323	3,272,181,340
- Phí bảo hiểm cháy nổ	40,950,008	61,425,016
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	6,551,496	8,183,653
b) Dài hạn	4,524,865,210	15,539,181,857
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,561,942,895	7,561,983,962
- Thẻ hội viên sân Golf	-	2,199,664,000
- Lợi thế kinh doanh	962,922,315	5,777,533,895
	9,756,331,037	18,880,971,866

12 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/09/2016	01/12/2015
	VND	VND
Tổng công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	87,251,345,014	-
	87,251,345,014	-

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13 . VAY NGẮN HẠN:

	1/12/2015		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	202,778,085,573	202,778,085,573	533,598,216,180	585,609,806,358	150,766,495,395	150,766,495,395
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương ⁽²⁾	31,743,520,437	31,743,520,437	79,337,252,166	90,717,211,406	20,363,561,197	20,363,561,197
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương ⁽³⁾	107,485,018,120	107,485,018,120	256,832,837,410	294,742,091,801	69,575,763,729	69,575,763,729
	342,006,624,130	342,006,624,130	869,768,305,756	971,069,109,565	240,705,820,321	240,705,820,321

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

S/TT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2016
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 16.2900109/2016-HĐTDHM/NHCT90-0-MMBD ngày 30/06/2016	400 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị	150,766,495,395
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 050B15 ngày 04/01/2016	60 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị	20,363,561,197
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2016/4675359/HĐHM ngày 10/06/2016	316 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi	69,575,763,729

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 An, tỉnh Bình Dương

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Sky Ahead Limited	7,446,340,393	7,446,340,393	10,898,953,380	10,898,953,380
- Công ty TNHH Twin Dragon Marketing	2,637,029,432	2,637,029,432	6,533,246,201	6,533,246,201
- Công ty TCE Corporation	2,393,053,424	2,393,053,424	-	-
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	1,818,434,771	1,818,434,771	28,106,007,582	28,106,007,582
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	7,119,786,110	7,119,786,110	3,633,627,454	3,633,627,454
- Công ty Itochu Corporation	6,840,121,226	6,840,121,226	4,625,974,701	4,625,974,701
- Công ty cổ phần may mặc và giặt Lê và Lê	15,441,734,246	15,441,734,246	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	22,395,661,827	22,395,661,827	23,881,488,535	23,881,488,535
	66,092,161,429	66,092,161,429	77,679,297,853	77,679,297,853
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	1,818,434,771	1,818,434,771	28,106,007,582	28,106,007,582
	1,818,434,771	1,818,434,771	28,106,007,582	28,106,007,582

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2,583,019,372	-	1,762,939,157	(820,080,215)	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	404,237	-	1,071,656,832	1,179,885,953	108,633,358	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	489,009,493	15,659,055,436	10,375,310,402	-	5,772,754,527
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12,984,971	695,974,868	711,973,589	3,013,750	-
Thuế Tài nguyên	-	20,200	114,000	134,200	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	417,182,369	417,182,369	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,987,547	381,564,989	383,552,536	-	-
	2,583,423,609	504,002,211	19,988,487,651	12,247,958,834	111,647,108	5,772,754,527

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/12/2015
	VND	VND
- Chi phí thuế đất, chung cư, nhà kho	3,241,644,173	-
- Phải trả lãi vay	163,894,353	271,153,690
- Chi phí phải trả khác	-	80,000,000
	3,405,538,526	351,153,690

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/12/2015
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	1,565,217,436	794,215,541
- Kinh phí công đoàn	-	70,906,883
- Phải trả về cổ phần hoá	-	121,000,000
- Phải trả Tổng Công ty XNK Bình Dương - TNHH MTV	-	3,748,500,602
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	309,187,402	251,887,095
	1,874,404,838	4,986,510,121

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	120,000,000,000	130,334,259	-	120,130,334,259
Lãi trong kỳ	-	-	59,307,197,542	59,307,197,542
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120,000,000,000	130,334,259	59,307,197,542	179,437,531,801

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	48.89%	58,668,190,000	48.89%	58,668,190,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	30.00%	36,000,000,000	30.00%	36,000,000,000
Ông Hứa Tuấn Cường	10.00%	12,000,000,000	10.00%	12,000,000,000
Cổ đông khác	11.11%	13,331,810,000	11.11%	13,331,810,000
	100%	120,000,000,000	100%	120,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kê toán từ 01/12/2016 đến 30/09/2016	Kỳ kê toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120,000,000,000	58,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120,000,000,000	120,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	01/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,000	12,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2016	01/12/2015
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	712,029.39	569,019.12
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4,205.00	930.00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	332,796,598,307	401,801,922,923
Doanh thu bán nguyên phụ liệu và phế liệu	187,067,470	196,746,896
Doanh thu bán hàng hóa		291,306,364
	332,983,665,777	402,289,976,183
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gia Công Hoàn Thiện	Công ty liên kết	-
Tổng Công ty Sản xuất và xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	-
	-	-

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2,898,537,521	779,278,569
	2,898,537,521	779,278,569

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	329,898,060,786	401,022,644,354
Doanh thu thuần bán nguyên phụ liệu và phế liệu	187,067,470	196,746,896
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	291,306,364
	330,085,128,256	401,510,697,614

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	302,149,574,285	333,000,075,902
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	266,042,315
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	148,526,220	96,510,404
	302,298,100,505	333,362,628,621

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250,810,518	10,649,553
Cổ tức, lợi nhuận được chia	584,000,000	730,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	955,137,010	5,273,893,290
	1,789,947,528	6,014,542,843

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,095,866,284	1,999,300,993
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	678,319,534	13,096,529,072
	1,774,185,818	15,095,830,065

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,403,019,877	1,429,778,759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,981,519,648	9,185,329,122
Chi phí khác bằng tiền	-	199,974,137
	3,384,539,525	10,815,082,018

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	164,186,333	141,826,088
Chi phí nhân công	4,252,575,677	3,943,776,460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256,823,255	129,972,767
Thuế, phí, lệ phí	1,147,597,214	37,121,869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,413,464,037	846,401,915
Chi phí khác bằng tiền	2,356,555,340	9,757,763,131
	10,591,201,856	14,856,862,230

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6,125,003	42,318,178
Tiền bồi thường	2,772,406,705	622,072,455
Thu nhập khác	438,707,847	33,362,583
	3,217,239,555	697,753,216

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	326,762,544	272,242
Chi phí thanh lý tài sản	7,362	-
Chi phí khác	4,879,000	15,006
	331,648,906	287,248

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/12/2015 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	74,966,252,978	14,498,553,150
Các khoản điều chỉnh tăng	3,913,024,202	2,270,946,049
Các khoản điều chỉnh giảm	(584,000,000)	(842,632,489)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	78,295,277,180	15,926,866,710
Chi phí thuế TNDN		
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	15,659,055,436	3,503,910,676
Các khoản tạm nộp thuế TNDN theo cơ quan thuế (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,659,055,436	3,503,910,676
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	489,009,493	2,168,652,925
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(10,375,310,402)	(2,818,460,573)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	5,772,754,527	2,854,103,028

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/12/2015 đến 30/09/2016 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	59,307,197,542
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59,307,197,542
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,942

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	188,237,416,935	209,191,840,224
Chi phí nhân công	55,297,465,653	55,119,566,735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,552,064,778	3,916,831,582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,543,686,572	85,040,225,101
Chi phí khác bằng tiền	93,490,862	10,948,166,916
	314,724,124,800	364,216,630,558

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2016		01/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77,082,180,308	-	36,319,314,658	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123,111,207,606	-	273,763,818,754	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	200,193,387,914	-	310,083,133,412	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			240,705,820,321	342,006,624,130
Phải trả người bán, phải trả khác			67,966,566,267	82,665,807,974
Chi phí phải trả			3,405,538,526	351,153,690
			312,077,925,114	425,023,585,794

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77,082,180,308	-	-	77,082,180,308
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123,111,207,606	-	-	123,111,207,606
	200,193,387,914	-	-	200,193,387,914
Tại ngày 01/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,319,314,658	-	-	36,319,314,658
Phải thu khách hàng, phải thu khác	273,763,818,754	-	-	273,763,818,754
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	310,083,133,412	-	-	310,083,133,412

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	240,705,820,321	-	-	240,705,820,321
Phải trả người bán, phải trả khác	67,966,566,267	-	-	67,966,566,267
Chi phí phải trả	3,405,538,526	-	-	3,405,538,526
	312,077,925,114	-	-	312,077,925,114
Tại ngày 01/12/2015				
Vay và nợ	342,006,624,130	-	-	342,006,624,130
Phải trả người bán, phải trả khác	82,665,807,974	-	-	82,665,807,974
Chi phí phải trả	351,153,690	-	-	351,153,690
	425,023,585,794	-	-	425,023,585,794

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/12/2015 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
		VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương	Công ty mẹ	
- Bán thành phẩm	72,749,661	
- Thuê đất	110,000,000	
- Thuê chung cư cho công nhân	183,333,334	
- Chuyển TSCĐ nằm trên phần đất của công ty mẹ	-	
- Lãi tiền cho vay	450,798,616	
- Kinh phí công đoàn phải nộp	1,191,456,000	1,055,290,000

Mối quan hệ	30/09/2016	01/12/2015
	VND	VND
Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	
- Chi phí thuê gia công	66,206,175,973	113,666,359,641
- Tiền đặt cọc	-	87,884,076
- Doanh thu bán thành phẩm	-	499,994
- Thu tiền hàng wash bị lỗi	699,895,881	1,973,798,542
- Thu cước hàng không, xuất hàng trễ	157,542,218	705,382,042
- Thu lãi đặt cọc	-	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/09/2016	01/12/2015
	VND	VND

Phải thu khách hàng			
- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	4,400,000	145,217,500
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	-	89,999,580

Phải thu khác			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	-	87,251,345,014

Phải thu về cho vay dài hạn			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	87,251,345,014	-

Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	1,818,434,771	28,106,007,582

Phải trả khác			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	-	3,748,500,602

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/12/2015 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1,595,000,000	1,467,000,000

Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng Giám đốc

Phan Thành Đức



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3755143 **Fax:** 0650.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hoàng Thanh – Thư ký công ty

Địa chỉ: 234 Đường Nguyễn Văn Thành, khu phố 6, phường Định Hoà, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Điện thoại: 0888.380.099 – 0650.3755.038 Fax: 0650.3755415

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính quý III, Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 tháng 10 năm 2015 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo Tài chính Quý III năm 2016,

Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2016.

Nguyễn Hoàng Thanh